

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 819 /QĐ - UBND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH  
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch  
sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức Chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 10/03/2021 và Tờ trình số 88/TTr-TNMT-QHKH ngày 15 tháng 03 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 84.408,53 ha; đến năm 2030 có diện tích 83.839,32 ha; giảm 569,21 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 24.265,98 ha, đến năm 2030 là 27.057,45 ha, tăng 2.791,47 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng năm 2020 có 3.457,70 ha; đến năm 2030 là 1.463,97 ha giảm 1.993,73 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

*(Có Bảng số 01 chi tiết kèm theo)*

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 6.738,7 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2030 là 139,87 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 278,37 ha.

*(Có Bảng số 02 chi tiết kèm theo)*

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 504,03 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 1.489,7 ha.

*(Có Bảng số 03 chi tiết kèm theo)*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long.

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Hạ Long với các nội dung chủ yếu như sau:

a. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch.

- Đất nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có 84.408,53 ha, kế hoạch năm 2021 diện tích là 83.342,89 ha, giảm 1.065,64 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng năm 2020 có 24.265,98 ha, đến năm 2021 là 25.802,24 ha, tăng 1.536,26 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng năm 2020 có 3.457,7 ha, đến năm 2021 là 2.987,08 ha, giảm 470,62 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

*(Có Bảng số 04 chi tiết kèm theo)*

b. Kế hoạch thu hồi đất

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp năm 2021 là 657,12 ha.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp năm 2021 là 258,99 ha.

*(Có Bảng số 05 chi tiết kèm theo)*

c. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp năm 2021 là 1.078,3 ha.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2021 là 41,71 ha.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2021 là 115,94 ha.

*(Có Bảng số 06 chi tiết kèm theo)*

d. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 1,13 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 469,49 ha.

*(Có Bảng số 07 chi tiết kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long

2.1. Công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất.

2.3. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân:

- Chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố Hạ Long đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch chung xây dựng thành phố Hạ Long, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và các

quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt (đối với những nơi đã có quy hoạch được duyệt); đảm bảo đủ điều kiện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng..., và các chỉ đạo có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đối với khu vực chuyển mục đích còn lại: Trước khi UBND thành phố Hạ Long quyết định cho hộ gia đình, cá nhân thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải có đầy đủ các hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

2.6. Đối với các công trình, dự án có diện tích sử dụng nằm ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm chỉ được thực hiện khi có các quy định, hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng đất có mặt nước ven biển để thực hiện các dự án, công trình.

2.7. Phải tiến hành rà soát kỹ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác; và chỉ được thực hiện khi đã đầy đủ các thủ tục đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

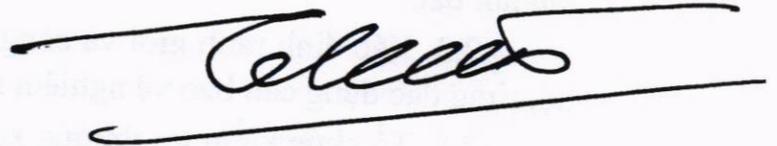
1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Hạ Long; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Văn hóa và Thể thao; Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Hạ Long chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thành phố theo đúng quy định hiện hành. /*nh*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- CT, Các PCT;
- V0, V1, V2, QH1,2;
- QLĐĐ1,2, XD4,5,6, TTTT;
- Lưu VT, QH1-3; QLĐĐ3.
- 10 bản - QĐ17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Tường Huy**



**BẢNG 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT:**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT thực hiện năm 2020		DT quy hoạch năm 2030		Tăng (+) giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>112.132,21</b>		<b>112.360,75</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>84.408,53</b>	<b>75,28</b>	<b>83.839,32</b>	<b>74,62</b>	<b>-569,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.384,26	2,13	1.386,60	1,23	-997,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.670,16</i>	<i>1,49</i>	<i>869,54</i>	<i>0,77</i>	<i>-800,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	665,87	0,59	436,44	0,39	-229,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.248,41	2,90	2.597,25	2,31	-651,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.906,39	16,86	19.017,79	16,93	111,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.196,56	14,44	21.168,71	18,84	4.972,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.657,76	36,26	38.184,47	33,98	-2.473,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.302,91	2,05	876,19	0,78	-1.426,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,38	0,04	171,86	0,15	125,48
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>24.265,98</b>	<b>21,64</b>	<b>27.057,45</b>	<b>24,08</b>	<b>2.791,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.213,82	1,08	1.806,89	1,61	593,07
2.2	Đất an ninh	CAN	638,93	0,57	832,22	0,74	193,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,29	0,33	1.013,44	0,90	648,15
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	173,23	0,15	254,55	0,23	81,32
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	537,53	0,48	2.111,18	1,88	1.573,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	805,94	0,72	1.042,38	0,93	236,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.884,573	1,681	1.768,95	1,57	-115,63
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.354,67	3,88	7.065,62	6,29	2.710,95
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,12	0,03	92,31	0,08	57,19
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.024,04	4,48	-	-	-5.024,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	116,90	0,10	106,63	0,09	-10,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	394,65	0,35	283,67	0,25	-110,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.619,59	1,44	2.962,55	2,64	1.342,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,88	0,04	43,50	0,04	-5,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,37	0,01	11,83	0,01	2,46
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,32	0,02	43,41	0,04	18,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	787,01	0,70	474,16	0,42	-312,85
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	798,45	0,71	1.089,56	0,97	291,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	280,71	0,25	1.583,68	1,41	1.302,97

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,04	0,01	13,35	0,01	3,32
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.535,06	3,15	2.736,63	2,44	-798,43
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.605,99	1,43	1.699,34	1,51	93,35
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,89	0,00	0,59	0,00	-0,29
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.457,70</b>	<b>3,08</b>	<b>1.463,97</b>	<b>1,30</b>	<b>-1.993,73</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>29.110,99</b>	<b>25,96</b>	<b>48.620,08</b>	<b>43,27</b>	<b>19.509,09</b>



**BẢNG 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5) + ... + (25)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Bạch Đằng	Bãi Cháy	Cao Thắng	Cao Xanh	Đại Yên	Giếng Đáy	Hà Khánh	Hà Khẩu	Hà Lâm	Hà Phong	Hà Trung	Hà Tu	Hoành Bồ	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6738,70		71,55	29,29	11,80	518,82	12,42	145,96	204,36	16,68	307,75	19,67	40,52	413,86	2,66	13,82	21,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	941,27					191,32			9,05		27,48			42,87			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>769,70</i>					<i>182,34</i>					<i>26,10</i>			<i>19,49</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	234,53		0,38		0,03	5,04	0,25		4,89	0,24	29,63			25,17			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	718,92		18,43	10,42	11,77	54,18	12,17	10,53	61,64	13,55	5,65	16,80	28,09	26,75	2,66	13,14	13,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	546,72					19,04		78,17	0,29	2,78	25,95	2,86	12,43				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	51,89					0,25											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3015,47		41,82	18,87		114,60		57,10	32,21		148,47			280,87		0,68	7,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1202,23		10,92			134,38		0,16	96,28	0,11	70,57			38,20			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	27,67																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		139,87													6,32			
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,82																
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	2,41																
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RPH/NKR(a)	9,17																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NKR(a)	110,47													6,32			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	278,37	0,17	21,57	0,64	4,52	94,94	2,58	4,64	18,50	0,10	13,97	2,36	3,03	33,72	0,11	9,31	3,24



**BẢNG 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021-2030 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Hùng Thắng	Trần Hưng Đạo	Tuần Châu	Việt Hưng	Yết Kiêu	Vịnh Hạ Long	Bàng Cả	Dân Chủ	Đông Lâm	Đông Sơn	Hòa Bình	Kỳ Thượng	Lê Lợi	Quảng La	Sơn Dương	Tân Dân	Thống Nhất	Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	73,98	0,83	52,81	547,04	5,89		35,44	91,08	143,46	76,99	112,31	38,41	1573,89	104,53	512,01	32,95	1295,22	210,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			20,51	42,66			4,72	23,11	8,43	1,65	16,38	2,46	257,98	17,11	86,65	3,25	158,12	27,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN			19,19	44,13			4,48	16,88	6,01	1,53	11,42	2,02	232,96	6,72	64,82	2,84	109,26	19,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN			1,72	15,09			1,85	7,09	3,78	1,44	3,61	1,10	59,29	5,49	23,31	3,27	37,22	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,88	0,83	21,39	28,18			10,73	14,53	16,61	17,33	11,29	13,92	56,44	27,03	38,04	14,15	97,39	23,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	50,30		0,39	223,41				1,65			18,58		29,36	2,09		2,34	77,06	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									0,54	1,50	24,81							24,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				235,60			18,06	43,65	114,00	55,07	37,46	20,94	505,63	42,15	363,26	9,24	748,52	119,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,80		8,80	2,09			0,08	1,04	0,10	0,00	0,18		649,21	0,55	0,54	0,69	175,55	10,97
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													15,99	10,12	0,21		1,36	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN							12,06	1,89					0,94	12,50	8,35	1,85	54,71	41,24
	Trong đó:																			
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								1,89										15,93
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		2,41
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RPH/NKR(a)																		9,17
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NKR(a)							12,06	0,00					0,94	12,50	8,35	1,85	27,21	41,24
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,46		39,71	6,69	0,45		0,06	0,32	0,14	0,05	2,02			1,24		0,04		5,79

**BẢNG 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

ĐV tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Bạch Đằng	Bãi Cháy	Cao Thắng	Cao Xanh	Đại Yên	Giếng Đáy	Hà Khánh	Hà Khẩu	Hà Lâm	Hà Phong	Hà Trung	Hà Tu	Hoành Bồ	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
			1993,73		28,43	17,57	55,42	171,04	0,07	95,97	123,26		140,62	0,05	5,26	21,41	0,13	0,11		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>504,03</b>													0,02				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,55																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	118,39																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	383,85																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24													0,02				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>1489,70</b>		28,43	17,57	55,42	171,04	0,07	95,97	123,26		140,62	0,05	5,26	21,40	0,13	0,11		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,63					0,04												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,52													0,00				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	205,76		4,77	0,33	3,24	5,00		1,37	5,39		132,14			7,20				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,75																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,38																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	371,28		3,88	5,64	16,70	53,19	0,07	37,73	63,00		2,25	0,05	0,52	5,33	0,09	0,06		
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,49																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,35							0,32			0,37							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	368,56		10,01	7,59	23,77	91,93		37,52	28,13		1,24			6,08	0,01	0,05		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20					0,05												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,54							0,54										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,00																	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	14,04																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	228,20		9,77	4,00	11,71	20,83		13,99	26,74		0,09		2,31	2,37	0,03			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,04																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	170,94							3,10						0,41				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD																		
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	<b>1074,72</b>		<b>28,43</b>	<b>17,57</b>	<b>55,42</b>	<b>171,04</b>	<b>0,07</b>	<b>95,97</b>	<b>123,26</b>		<b>140,62</b>	<b>0,05</b>	<b>5,26</b>	<b>21,41</b>	<b>0,13</b>	<b>0,11</b>		





**BẢNG 04: PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Bạch Đằng	Bãi Cháy	Cao Thắng	Cao Xanh	Đại Yên	Giếng Đáy	Hà Khánh	Hà Khẩu	Hà Lâm	Hà Phong	Hà Trung	Hà Tu	Hoành Bồ	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	<b>Tổng DT tự nhiên</b>		<b>112.132,21</b>	<b>163,39</b>	<b>1.782,74</b>	<b>243,54</b>	<b>625,27</b>	<b>4.390,88</b>	<b>527,43</b>	<b>3.264,19</b>	<b>1.467,77</b>	<b>412,05</b>	<b>2.339,68</b>	<b>542,77</b>	<b>1.420,49</b>	<b>1.231,55</b>	<b>106,83</b>	<b>329,19</b>	<b>278,05</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>83.342,89</b>	<b>1,00</b>	<b>302,87</b>	<b>30,63</b>	<b>44,65</b>	<b>2.257,96</b>	<b>67,53</b>	<b>1.242,07</b>	<b>810,16</b>	<b>163,76</b>	<b>1.065,47</b>	<b>174,86</b>	<b>154,47</b>	<b>735,65</b>	<b>18,13</b>	<b>78,87</b>	<b>34,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.134,32					8,61			11,49		29,11			64,33			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.434,97</i>					<i>0,14</i>					<i>26,51</i>			<i>20,86</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	634,80		0,23	0,45	0,07	1,00	0,91		7,77	0,18	40,11	0,38		45,89			0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.119,87	0,41	131,91	24,64	44,51	145,15	66,62	97,11	263,90	57,87	102,12	67,85	108,91	86,66	6,63	31,23	27,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.787,88	0,59				764,24		958,29	88,18	105,10	695,35	106,07	45,21		11,50	11,05	1,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.196,56					377,91											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.252,31		158,78	5,51		512,27		182,11	341,91	0,52	111,44	0,56		497,00		36,59	5,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.110,74		11,96	0,04	0,07	448,76		0,23	96,39	0,09	87,33	0,00	0,34	41,78			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,41							4,33	0,53								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>25.802,24</b>	<b>161,93</b>	<b>1.404,72</b>	<b>212,74</b>	<b>509,98</b>	<b>1.943,19</b>	<b>459,50</b>	<b>1.929,66</b>	<b>597,12</b>	<b>248,29</b>	<b>913,16</b>	<b>367,26</b>	<b>1.227,87</b>	<b>479,95</b>	<b>88,20</b>	<b>249,66</b>	<b>241,14</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.395,73		44,96			34,39		0,50	19,87	0,63	81,88	29,33	713,41	5,60	0,19	14,72	8,97
2.2	Đất an ninh	CAN	641,32	0,09	4,61	0,22	0,80	0,12	0,04	0,10	0,07	0,04	42,49	8,29	0,16	0,40	0,04	3,89	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	354,87		2,44				55,43										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	173,20						56,29	47,53									
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	651,16	11,99	195,02	25,08	19,37	44,11	6,03	6,75	17,00	1,04	5,45	15,57	43,49	8,87	13,65	5,02	21,66
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	784,21		149,44	0,57	21,06	4,93	70,22	52,99	15,35		10,75	0,66	3,43	3,37	0,30	2,31	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.982,80							794,82		125,63	522,62	193,01	294,61			26,82	
2.9	huyện, cấp xã	DHT	5.347,74	71,69	455,66	70,85	132,30	760,91	104,32	586,51	294,45	59,67	89,45	79,14	80,22	223,47	36,47	95,06	103,42
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	35,12	21,61													12,67		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.024,04																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	113,46		0,22	0,09				0,21	3,64		0,01			0,36			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	421,05																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.985,81	30,04	191,97	100,19	117,68	344,35	63,32	165,88	136,76	54,39	73,76	38,17	60,14	79,76	18,39	87,23	83,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,17	0,49	3,25	0,08	4,16	0,22	0,14	0,40	4,42	0,03	0,25	0,22	0,09	4,43	4,90	11,96	2,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,71	0,17	0,77		2,01						1,38		2,95			1,02	2,73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,49	0,54				15,06	0,04		1,23		0,20		1,67	0,85			0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	782,21	1,68	0,25	0,07		1,99		20,36	16,07	0,12	0,03	0,73	16,33	2,63			0,11
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	837,48		2,20			3,03	37,41	11,35	54,17		44,22			85,80			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	418,43	15,72	175,21	15,60	5,26	88,29	0,90	23,77	12,03	4,03	3,81	2,12	1,11	3,16	1,30	1,65	17,22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,09	0,10	1,26	0,01		0,78	0,01	0,35	0,13	0,19	0,26	0,04	0,30	0,22	0,30		0,08
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.176,15		158,62		206,41	194,77	65,36	198,06	21,83		33,51		7,45	60,68			0,26
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.582,14	7,81	18,85		0,93	450,02		20,09	0,10	2,54	3,10		2,51	0,36			1,19
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,88					0,21											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.987,08</b>	<b>0,46</b>	<b>75,14</b>	<b>0,17</b>	<b>70,64</b>	<b>189,73</b>	<b>0,40</b>	<b>92,46</b>	<b>60,48</b>		<b>361,04</b>	<b>0,65</b>	<b>38,16</b>	<b>15,94</b>	<b>0,50</b>	<b>0,66</b>	<b>1,92</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>29.110,99</b>	<b>163,39</b>	<b>1.782,74</b>	<b>243,54</b>	<b>625,27</b>	<b>4.390,88</b>	<b>527,43</b>	<b>3.264,19</b>	<b>1.467,77</b>	<b>412,05</b>	<b>2.339,68</b>	<b>542,77</b>	<b>1.420,49</b>	<b>1.231,55</b>	<b>106,83</b>	<b>329,19</b>	<b>278,05</b>









**BẢNG 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HÀ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Bạch Đằng	Bãi Cháy	Cao Thắng	Cao Xanh	Đại Yên	Giếng Đáy	Hà Khánh	Hà Khẩu	Hà Lâm	Hà Phong	Hà Trung	Hà Tu	Hoành Bồ	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) + ... + (38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1078,30	0,03	45,58	30,94	3,62	374,43	9,58	20,52	36,79	1,42	58,77	5,25	4,41	73,01	0,21	1,52	10,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	249,93					187,65			7,64		0,82			1,96			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	235,19					182,66					0,82			0,97			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,81		0,38		0,04	4,09	0,25		2,36	0,09	3,67	0,02		2,40			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,63	0,03	8,27	12,07	3,57	9,61	9,33	4,75	8,03	1,27	2,22	5,22	3,86	4,12	0,21	1,52	4,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,94					13,96		14,56	0,29		4,65		0,55				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	363,73		36,94	18,87		28,02		1,05	14,32		46,68			60,43			6,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	192,18					131,09		0,16	4,14	0,05	0,72	0,01		4,10			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		41,71																
	Trong đó:																		
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NKR(a)	41,71																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	115,94		1,81	0,06	1,92	82,63	1,98	0,27	15,49		2,30	0,14	0,06		0,04	0,55	0,99



**BẢNG 06: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																	
			Hùng Thăng	Trần Hưng	Tuân Châu	Việt Hưng	Yết Kiêu	Vịnh Hạ Long	Bằng Cả	Dân Chủ	Đông Lâm	Đông Sơn	Hòa Bình	Kỳ Thượng	Lê Lợi	Quảng La	Sơn Dương	Tân Dân	Thống Nhất	Vũ Oai
(1)	(2)	(3)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,60	0,09	12,87	110,50	0,53		0,80	1,23	9,39	3,12	26,85	0,91	86,26	1,44	78,86	3,42	55,01	6,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			3,35	2,00			0,05	0,33	0,48	0,62	0,25		35,94		1,92	0,06	6,08	0,78
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN			5,48	4,70			0,05		0,39	0,62	0,01		34,81		0,08	0,06	4,21	0,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN				1,15					0,16	0,27			8,48		1,98	0,00	1,36	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,52	0,09	8,28	4,31			0,75	0,50	0,94	0,95	1,60	0,91	4,87		9,58	1,01	4,09	4,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				57,72							18,58		3,00	1,44		2,34	2,86	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				45,28				0,40	7,80	1,28	6,42		9,76		65,38		14,96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08		1,25	0,04									24,21		0,00		25,59	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																	0,07	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN													0,47					41,24
	Trong đó:																			
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NKR(a)													0,47					41,24
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,58		0,58	1,26	0,45						0,03		0,28				0,52	



**BẢNG 07: DIỆN TÍCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA THÀNH PHỐ HẠ LONG**

(Kèm theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Bạch Đằng	Bãi Cháy	Cao Thắng	Cao Xanh	Đại Yên	Giếng Đáy	Hà Khánh	Hà Khẩu	Hà Lâm	Hà Phong	Hà Trung	Hà Tu	Hoành Bồ	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (38)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
			470,62	0,13	14,00	17,50	17,68	168,31	0,07	52,06	97,85		1,28		2,64	5,60		0,05	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,13</b>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>469,49</b>	<b>0,13</b>	<b>14,00</b>	<b>17,50</b>	<b>17,68</b>	<b>168,31</b>	<b>0,07</b>	<b>52,06</b>	<b>97,85</b>		<b>1,28</b>		<b>2,64</b>	<b>5,60</b>		<b>0,05</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,11					0,04											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	30,48		4,47	0,33	3,24	5,00		1,37	5,39					4,50			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,91							0,48					2,43				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	195,27	0,03	1,53	5,57	12,12	52,38	0,07	22,71	56,48		0,02		0,21	0,29			
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,45							0,32									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,72																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,51		3,00	7,59	2,27	90,02		19,31	25,63		1,21					0,05	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26					0,05											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	nhà hòa táng	NTD																	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	9,45													0,81			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	48,01	0,10	5,00	4,00	0,05	20,83		4,77	10,35		0,05						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,10							3,10									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																	
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>382,21</b>	<b>0,13</b>	<b>14,00</b>	<b>17,50</b>	<b>17,68</b>	<b>168,31</b>	<b>0,07</b>	<b>52,06</b>	<b>97,85</b>		<b>1,28</b>		<b>2,64</b>	<b>5,60</b>		<b>0,05</b>	

